Biểu số: 01/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	3.394	5.347	1.181	4.166	12	4	5.331	4.907	3.674	3.628	46	1.233	-	-	412	12	-	1.657	74,87%
I	**Tổng số việc chủ động**	3.032	4.122	514	3.608	4	1	4.117	3.903	3.377	3.368	9	526	-	-	213	1	-	740	86,52%
1	Dân sự	310	507	158	349	1	-	506	446	318	317	1	128	-	-	59	1	-	188	71,30%
2	Kinh doanh, thương mại	41	67	15	52	-	-	67	65	35	35	-	30	-	-	2	-	-	32	53,85%
3	Tín dụng	3	9	6	3	-	-	9	8	3	3	-	5	-	-	1	-	-	6	37,50%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	9	24	9	15	-	-	24	20	14	14	-	6	-	-	4	-	-	10	70,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	17	96	5	91	-	-	96	95	50	50	-	45	-	-	1	-	-	46	52,63%
6	DS trong hình sự (khác)	1.693	2.344	260	2.084	3	1	2.340	2.203	1.978	1.971	7	225	-	-	137	-	-	362	89,79%
7	DS trong hành chính	5	10	1	9	-	-	10	10	10	9	1	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	Hôn nhân và gia đình	941	1.032	43	989	-	-	1.032	1.023	967	967	-	56	-	-	9	-	-	65	94,53%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	13	33	17	16	-	-	33	33	2	2	-	31	-	-	-	-	-	31	6,06%
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	362	1.225	667	558	8	3	1.214	1.004	297	260	37	707	-	-	199	11	-	917	29,58%
1	Dân sự	139	660	415	245	4	-	656	543	168	148	20	375	-	-	104	9	-	488	30,94%
2	Kinh doanh, thương mại	6	22	15	7	-	-	22	20	1	1	-	19	-	-	2	-	-	21	5,00%
3	Tín dụng	20	70	38	32	1	-	69	64	6	6	-	58	-	-	5	-	-	63	9,38%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	1	4	4	-	-	-	4	2	1	1	-	1	-	-	2	-	-	3	50,00%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	-	9	2	7	-	-	9	9	1	1	-	8	-	-	-	-	-	8	11,11%

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	DS trong hình sự (khác)	44	147	75	72	-	3	144	89	36	32	4	53	-	-	53	2	-	108	40.45%
7	DS trong hành chính	-	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Hôn nhân và gia đình	152	306	112	194	3	-	303	271	83	70	13	188	-	-	32	-	-	220	30.63%
9	Lao động	-	6	6	-	-	-	6	5	-	-	-	5	-	-	1	-	-	6	0.00%
0	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú: - Toàn tỉnh Sơn La thụ lý 05 vụ án phá sản (trong đó: thực hiện ủy thác các đơn vị 21 quyết định ủy thác THA)

- thu hồi, hủy QĐ THA 04 việc căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014; năm 2018; năm 2022)

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

	Chỉ tiêu	Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**9**	**37**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	**4**	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	**37**
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	**1**	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	**4**	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	-	-
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	**Số hoãn thi hành án**	**1**	**11**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	**1**
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	**1**	**10**
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	-	-
4.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**213**	**199**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	203	195
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	10	4
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**314**	**269**

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
1	**Số đình chỉ thi hành án**	**1.160.858**	**10.399.944**
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	461.508	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	10.399.944
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	593.643	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	105.707	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	**Trường hợp khác**	**-**	**-**
2.1	Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại	-	-
2.2	Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án	-	-
2.3	Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền	-	-
3	**Số hoãn thi hành án**	**6.050**	**14.332.000**
3.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
3.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
3.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	-
3.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	6.050	13.292.000
3.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	1.040.000
3.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
3.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
3.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
3.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
4	**Số tạm đình chỉ thi hành án**	**-**	**-**
4.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
5	**Số chưa có điều kiện theo Điều 44a**	**23.248.919**	**34.836.214**
5.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	21.403.690	34.707.951
5.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
5.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	149.213	128.263
5.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	1.696.016	-
6	**Số chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng**	**36.510.532**	**28.383.747**

Biểu số: 02/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:				Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác				
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		860.890.215	194.265.163	666.625.052	81.518.945	909.980	778.461.290	706.038.107	96.713.298	84.957.976	11.560.802	194.520	609.324.809	-	-	58.085.133	14.338.050	-	681.747.992	13.70%
I	Tổng số việc chủ động	243.818.461	53.642.521	190.175.940	79.310.109	980	164.507.372	141.252.403	33.893.555	32.538.177	1.160.858	194.520	107.358.848	-	-	23.248.919	6.050	-	130.613.817	24.00%
1	Dân sự	6.916.287	2.029.751	4.886.536	17.199	-	6.899.088	6.147.636	4.094.328	4.053.248	41.080	-	2.053.308	-	-	745.402	6.050	-	2.804.760	66.60%
2	Kinh doanh, thương mại	2.665.840	622.689	2.043.151	-	-	2.665.840	2.600.099	1.394.741	1.394.741	-	-	1.205.358	-	-	65.741	-	-	1.271.099	53.64%
3	Tín dụng	344.632	274.523	70.109	-	-	344.632	304.673	54.412	54.412	-	-	250.261	-	-	39.959	-	-	290.220	17.86%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	2.585.063	1.649.510	935.553	28.466	-	2.556.597	1.216.799	558.088	558.088	-	-	658.711	-	-	1.339.798	-	-	1.998.509	45.87%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	26.347.988	5.921.593	20.426.395	4.221.867	-	22.126.121	20.031.457	13.564.023	13.538.747	-	25.276	6.467.434	-	-	2.094.664	-	-	8.562.098	67.71%
6	DS trong hình sự (khác)	32.113.741	20.954.115	11.159.626	1.310.501	980	30.802.260	13.651.095	8.706.070	8.382.301	154.525	169.244	4.945.025	-	-	17.151.165	-	-	22.096.190	63.78%
7	DS trong hành chính	560.300	556.400	3.900	-	-	560.300	560.300	560.300	3.900	556.400	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Hôn nhân và gia đình	2.337.763	925.784	1.411.979	-	-	2.337.763	2.221.589	1.026.666	1.026.666	-	-	1.194.923	-	-	116.174	-	-	1.311.097	46.21%
9	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Phá sản	169.946.847	20.708.156	149.238.691	73.732.076	-	96.214.771	94.518.755	3.934.927	3.526.074	408.853	-	90.583.828	-	-	1.696.016	-	-	92.279.844	4.16%
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Tổng số việc theo yêu cầu	617.071.754	140.622.642	476.449.112	2.208.836	909.000	613.953.918	564.785.704	62.819.743	52.419.799	10.399.944	-	501.965.961	-	-	34.836.214	14.332.000	-	551.134.175	11.12%
1	Dân sự	142.887.994	81.148.631	61.739.363	774.850	-	142.113.144	107.218.265	38.804.472	31.094.716	7.709.756	-	68.413.793	-	-	20.762.879	14.132.000	-	103.308.672	36.19%
2	Kinh doanh, thương mại	32.320.574	14.932.532	17.388.042	-	-	32.320.574	30.988.604	2.502.734	2.502.734	-	-	28.485.870	-	-	1.331.970	-	-	29.817.840	8.08%
3	Tín dụng	409.666.508	28.609.894	381.056.614	1.376.486	-	408.290.022	406.373.450	14.623.779	12.948.226	1.675.553	-	391.749.671	-	-	1.916.572	-	-	393.666.243	3.60%
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	526.335	526.335	-	-	-	526.335	216.535	73.535	73.535	-	-	143.000	-	-	309.800	-	-	452.800	33.96%
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	748.510	623.000	125.510	-	-	748.510	748.510	145.510	145.510	-	-	603.000	-	-	-	-	-	603.000	19.44%
6	DS trong hình sự (khác)	16.609.665	7.811.526	8.798.139	-	909.000	15.700.665	7.929.093	1.369.593	951.284	418.309	-	6.559.500	-	-	7.571.572	200.000	-	14.331.072	17.27%
7	DS trong hành chính	5.278	-	5.278	-	-	5.278	5.278	5.278	5.278	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
8	Hôn nhân và gia đình	13.216.474	5.880.308	7.336.166	57.500	-	13.158.974	10.335.158	5.274.842	4.678.516	596.326	-	5.060.316	-	-	2.823.816	-	-	7.884.132	51.04%
9	Lao động	1.090.416	1.090.416	-	-	-	1.090.416	970.811	20.000	20.000	-	-	950.811	-	-	119.605	-	-	1.070.416	2.06%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

-Ghi chú: Thu hồi, hủy QĐ THA số tiền 909,982 đồng căn cứ theo điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014; năm 2018; năm 2022)

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 03/TK-THA
Ban hành theo TT số:
06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	**Tổng số việc**		**2.822**	**472**	**2.350**	**3**	**1**	**2.818**	**2.617**	**2.187**	**2.177**	**10**	**-**	**430**	**-**	**200**	**1**	**-**	**631**	**83.57**
II	**Tổng số tiền**	**2.301**	**57.135.402**	**32.909.718**	**24.225.684**	**5.578.033**	**980**	**51.556.389**	**30.094.944**	**12.491.424**	**11.544.899**	**752.005**	**194.520**	**17.603.520**	**-**	**21.455.395**	**6.050**	**-**	**39.064.965**	**41.51**
1	Án phí	1.775	11.862.182	6.197.526	5.664.656	528.080	180	11.333.922	9.152.517	3.019.624	2.400.451	605.218	13.955	6.132.893	-	2.175.355	6.050	-	8.314.298	32.99
2	Lệ phí	48	17.050	-	17.050	-	-	17.050	17.050	17.050	17.050	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00
3	Phạt	41	4.011.631	2.308.195	1.703.436	71.000	-	3.940.631	2.947.871	1.241.173	1.080.188	100.358	60.627	1.706.698	-	992.760	-	-	2.699.458	42.10
4	Tịch thu	149	6.666.399	3.248.638	3.417.761	-	-	6.666.399	6.666.399	3.415.621	3.415.621	-	-	3.250.778	-	-	-	-	3.250.778	51.24
5	Truy thu	59	28.074.009	21.015.377	7.058.632	3.022.857	800	25.050.352	6.825.612	871.356	770.131	46.429	54.796	5.954.256	-	18.224.740	-	-	24.178.996	12.77
6	Thu khác	229	6.504.131	139.982	6.364.149	1.956.096	-	4.548.035	4.485.495	3.926.600	3.861.458	-	65.142	558.895	-	62.540	-	-	621.435	87.54

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

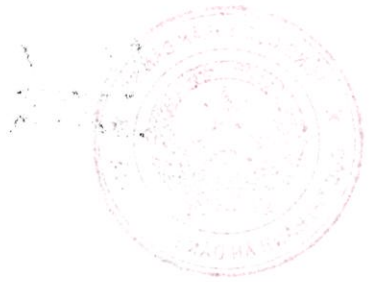

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		**3.394**	**5.347**	**1.181**	**4.166**	**12**	**4**	**5.331**	**4.907**	**3.674**	**3.628**	**46**	**1.233**	**-**	**-**	**412**	**12**	**-**	**1.657**	**74.87**
I	**Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La**	**137**	**305**	**20**	**285**	**0**	**3**	**302**	**298**	**262**	**262**	**0**	**36**	**0**	**0**	**4**	**0**	**0**	**40**	**87.92**
1	Nguyễn Ngọc Hải	9	9		9			9	9	9	9								0	100.00
2	Lường Quang Yên	19	37	3	34			37	36	31	31		5			1			6	86.11
3	Lò Anh Vĩnh	24	74	2	72			74	74	71	71		3						3	95.95
4	Nguyễn T Minh Hậu	38	65	1	64			65	65	63	63		2						2	96.92
5	Lò Văn Ngoan	47	120	14	106		3	117	114	88	88		26			3			29	77.19
II	**Các Chi cục THADS**	**3.257**	**5.042**	**1.161**	**3.881**	**12**	**1**	**5.029**	**4.609**	**3.412**	**3.366**	**46**	**1.197**	**-**	**-**	**408**	**12**	**0**	**1617**	**74.03**
1	**Chi cục THA Thành Phố**	**462**	**796**	**246**	**550**	**2**	**0**	**794**	**723**	**435**	**430**	**5**	**288**	**0**	**0**	**71**	**0**	**0**	**359**	**60.17**
6	Đỗ Hải Yến	95	109	4	105			109	109	100	100		9						9	91.74
7	Tòng Mai Phương	102	194	58	136	2		192	171	107	105	2	64			21			85	62.57
8	Cầm Trung Toàn	63	142	71	71			142	132	45	44	1	87			10		0	97	34.09
9	Lê Thị Hải Thương	100	148	31	117			148	136	93	92	1	43			12			55	68.38
10	Hà Thị Tuyết	102	203	82	121			203	175	90	89	1	85			28			113	51.43

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2	**Chi cục THA Mai Sơn**	**404**	**818**	**211**	**607**	**0**	**0**	**818**	**727**	**527**	**521**	**6**	**200**	**0**	**0**	**91**	**0**	**0**	**291**	**72.49**
11	Hoàng Quốc Toản	101	213	25	188	0	0	213	205	172	170	2	33	0	0	8	0	0	41	83.90
12	Ngô Đình Sơn	91	222	50	172	0	0	222	204	144	143	1	60	0	0	18	0	0	78	70.59
13	Nguyễn Hữu Việt	212	383	136	247	0	0	383	318	211	208	3	107	0	0	65	0	0	172	66.35
3	**Chi cục THA Yên Châu**	**157**	**318**	**101**	**217**	**1**	**-**	**317**	**267**	**205**	**190**	**15**	**62**	**-**	**-**	**38**	**12**	**-**	**112**	**76.78**
14	Lừ Văn Tâm	52	132	41	91	1		131	112	83	77	6	29			9	10		48	74.11
15	Lò Văn Khiếng	64	134	52	82			134	107	79	70	9	28			25	2		55	73.83
16	Nguyễn Viết Hiền	41	52	8	44			52	48	43	43		5			4			9	89.58
4	**Chi cục THA Mộc Châu**	**468**	**598**	**103**	**495**	**3**	**0**	**595**	**559**	**461**	**461**	**-**	**98**	**0**	**0**	**36**	**0**	**0**	**134**	**82.47**
17	Vũ Thắng	68	79	2	77	1		78	78	77	77		1			0			1	98.72
18	Hoàng Ngọc Lập	95	147	24	123	0		147	142	113	113		29			5			34	79.58
19	Trần Văn Tuấn	143	138	27	111	1		137	123	101	101	0	22			14			36	82.11
20	Lê Văn Minh	41	69	24	45	1		68	58	46	46		12			10		0	22	79.31
21	Hoàng Anh Dũng	121	165	26	139			165	158	124	124		34			7			41	78.48
22	Lò Huy Bắc		0		0			0	0	0		0	0						0	#DIV/0!
5	**Chi cục THA Vân Hồ**	**159**	**238**	**41**	**197**	**0**	**0**	**238**	**225**	**186**	**185**	**1**	**39**	**0**	**0**	**13**	**0**	**0**	**52**	**82.67**
23	Nguyễn Ngọc Chiến	50	66	6	60			66	66	55	55		11			0			11	83.33
24	Hoàng Ngọc Bắc	109	172	35	137			172	159	131	130	1	28			13			41	82.39
6	**Chi cục THA Phù Yên**	**228**	**376**	**114**	**262**	**2**	**1**	**373**	**329**	**218**	**210**	**8**	**111**	**0**	**0**	**44**	**0**	**0**	**155**	**66.26**

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
25	Nguyễn Tuấn Anh	49	75	18	57			75	66	47	46	1	19			9			28	71.21
26	Ngô Quang	89	177	70	107	2	1	174	149	90	88	2	59			25			84	60.40
27	Lường Văn Nghi	90	124	26	98			124	114	81	76	5	33			10			43	71.05
7	**Chi cục THA Bắc Yên**	**79**	**108**	**29**	**79**	**-**	**-**	**108**	**98**	**68**	**67**	**1**	**30**	**-**	**-**	**10**	**-**	**-**	**40**	**69.39**
28	Nguyễn Văn Phú	33	45	12	33	0		45	40	31	31	0	9			5			14	77.50
29	Nguyễn Trọng Đoàn	46	63	17	46			63	58	37	36	1	21			5			26	63.79
8	**Chi cục THA Sông Mã**	**387**	**566**	**105**	**461**	**0**	**0**	**566**	**520**	**407**	**401**	**6**	**113**	**0**	**0**	**46**	**0**	**0**	**159**	**78.27**
30	Nguyễn Tấn Việt	98	138	14	124			138	135	123	121	2	12			3			15	91.11
31	Quàng Văn Hải	143	205	44	161			205	186	144	140	4	42			19			61	77.42
32	Lường Văn Bích	146	223	47	176			223	199	140	140		59			24			83	70.35
9	**Chi cục THA Sốp Cộp**	**118**	**152**	**26**	**126**	**1**	**0**	**151**	**145**	**111**	**111**	**0**	**34**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**	**40**	**76.55**
33	Bùi Đỗ Hà	54	72	15	57	0	0	72	70	55	55	0	15	0	0	2	0	-	17	78.57
34	Trần Thị Cúc	64	80	11	69	1	0	79	75	56	56	0	19	0	0	4	0	-	23	74.67
10	**Chi cục THA Thuận Châu**	**465**	**539**	**73**	**466**	**3**	**0**	**536**	**515**	**434**	**431**	**3**	**81**	**0**	**0**	**21**	**0**	**0**	**102**	**84.27**
35	Thào Thị Minh Ngọc	219	270	51	219	3		267	253	208	207	1	45			14			59	82.21
36	Trần Văn Quận	246	269	22	247			269	262	226	224	2	36			7			43	86.26
11	**Chi cục THA Quỳnh Nhai**	**75**	**158**	**29**	**129**	**0**	**0**	**158**	**155**	**118**	**117**	**1**	**37**	**0**	**0**	**3**	**0**	**0**	**40**	**76.13**
37	Trịnh Cương Quyết	39	87	15	72			87	86	69	69		17			1			18	80.23
38	Lò Văn Kính	36	71	14	57			71	69	49	48	1	20			2			22	71.01
12	**Chi cục THA Mường La**	**255**	**375**	**83**	**292**	**-**	**-**	**375**	**346**	**242**	**242**	**-**	**104**	**-**	**-**	**29**	**-**	**-**	**133**	**69.94**

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
										Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
											Thi hành xong	Đình chỉ								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
39	Ngô Văn Bình	21	22	-	22			22	22	10	10		12			-			12	45.45
40	Vũ Văn Nhương	137	175	19	156			175	167	137	137		30			8			38	82.04
41	Lê Thị Thu Huyền	97	178	64	114			178	157	95	95		62			21			83	60.51

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:									Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:												
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:											
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án	Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác						
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		860.890.215	194.265.163	666.625.052	81.518.945	909.980	778.461.290	706.038.107	96.713.298	84.957.976	11.560.802	194.520	609.324.809	-	-	58.085.133	14.338.050	-	681.747.992	13.70
I	**Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La**	124.576.755	23.516.484	101.060.271	78.019.743	909.000	45.648.012	32.298.077	21.431.777	21.431.777	-	-	10.866.300	-	-	13.349.935	-	-	24.216.235	66.36
1	Nguyễn Ngọc Hải	1.916	-	1.916			1.916	1.916	1.916	1.916	-	-	-	-	-	-			-	100.00
2	Lường Quang Yên	12.047.783	11.521.060	526.723	135.639		11.912.144	393.784	354.148	354.148	-	-	39.636	-	-	11.518.360		-	11.557.996	89.93
3	Lò Anh Vĩnh	723.078	146.672	576.406	233.412		489.666	489.666	489.666	489.666	-	-	-	-	-	-			-	100.00
4	Nguyễn T Minh Hậu	6.796.209	3.345.305	3.450.904	102.455		6.693.754	6.693.754	3.348.449	3.348.449	-	-	3.345.305	-	-	-			3.345.305	50.02
5	Lò Văn Ngoan	105.007.769	8.503.447	96.504.322	77.548.237	909.000	26.550.532	24.718.957	17.237.598	17.237.598	-	-	7.481.359	-	-	1.831.575			9.312.934	69.73
II	**Các Chi cục THADS**	736.313.460	170.748.679	565.564.781	3.499.202	980	732.813.278	673.740.030	75.281.521	63.526.199	11.560.802	194.520	598.458.509	-	-	44.735.198	14338050	0	657.531.757	11.17
1	**Chi cục THA Thành Phố**	461.836.764	46.393.633	415.443.131	1.607.986	-	460.228.778	446.071.056	17.128.893	15.801.523	1.311.985	15.385	428.942.163	-	-	14.157.722	-	-	443.099.885	3.84
6	Đỗ Hải Yến	360.111.103	2.330.528	357.780.575	18.650		360.092.453	360.092.453	4.756.887	4.756.887			355.335.566						355.335.566	1.32
7	Tòng Mai Phương	62.125.478	16.556.083	45.569.395	1.468.336		60.657.142	53.018.290	4.152.128	3.409.432	742.696	-	48.866.162			7.638.852			56.505.014	7.83
8	Cầm Trung Toàn	12.742.081	10.512.006	2.230.075			12.742.081	11.317.075	2.291.981	2.181.181	110.800		9.025.094			1.425.006		-	10.450.100	20.25
9	Lê Thị Hải Thương	16.706.178	10.104.556	6.601.622	121.000		16.585.178	14.561.750	4.838.517	4.515.744	322.773		9.723.233			2.023.428			11.746.661	33.23
10	Hà Thị Tuyết	10.151.924	6.890.460	3.261.464			10.151.924	7.081.488	1.089.380	938.279	135.716	15.385	5.992.108			3.070.436			9.062.544	15.38
2	**Chi cục THA Mai Sơn**	87.240.987	32.237.840	55.003.147	44.235	-	87.196.752	82.710.446	25.889.561	20.499.631	5.389.930	-	56.820.885	-	-	4.486.306	-	-	61.307.191	31.30

TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
11	Hoàng Quốc Toản	21.600.733	13.237.883	8.362.850	10.907	-	21.589.826	21.396.256	6.254.311	1.215.169	5.039.142	-	15.141.945	-	-	193.570			15.335.515	29.23
12	Ngô Đình Sơn	40.716.231	3.188.096	37.528.135	2.292	-	40.713.939	39.945.607	17.524.490	17.448.164	76.326	-	22.421.117	-	-	768.332			23.189.449	43.87
13	Nguyễn Hữu Việt	24.924.023	15.811.861	9.112.162	31.036	-	24.892.987	21.368.583	2.110.760	1.836.298	274.462	-	19.257.823	-	-	3.524.404			22.782.227	9.88
3	**Chi cục THA Yên Châu**	**28.891.246**	**23.797.893**	**5.093.353**	**21.248**	**-**	**28.869.998**	**12.276.791**	**3.035.783**	**1.958.718**	**1.077.065**	**-**	**9.241.008**	**-**	**-**	**2.255.157**	**14.338.050**	**-**	**25.834.215**	**24.73**
14	Lừ Văn Tâm	19.811.337	18.317.121	1.494.216	14.000	-	19.797.337	4.785.618	1.372.917	766.491	606.426	-	3.412.701		-	769.719	14.242.000		18.424.420	28.69
15	Lò Văn Khiếng	8.519.486	5.153.067	3.366.419	-	-	8.519.486	7.057.298	1.417.935	953.966	463.969	-	5.639.363	-	-	1.366.138	96.050		7.101.551	20.09
16	Nguyễn Viết Hiền	560.423	327.705	232.718	7.248	-	553.175	433.875	244.931	238.261	6.670	-	188.944	-	-	119.300	-		308.244	56.45
4	**Chi cục THA Mộc Châu**	**30.923.878**	**14.731.569**	**16.192.309**	**540.900**	**-**	**30.382.978**	**22.202.973**	**9.674.305**	**9.438.851**	**208.661**	**26.793**	**12.528.668**	**-**	**-**	**8.180.005**	**-**	**-**	**20.708.673**	**43.57**
17	Vũ Thắng	166.750	11.297	155.453	21.400		145.350	145.350	138.528	138.528	-	-	6.822			-			6.822	95.31
18	Hoàng Ngọc Lập	11.213.497	6.769.591	4.443.906		-	11.213.497	4.789.754	2.492.054	2.414.687	77.367		2.297.700			6.423.743			8.721.443	52.03
19	Trần Văn Tuấn	3.871.923	2.015.694	1.856.229	500.000	-	3.371.923	2.528.156	322.153	316.861	1.312	3.980	2.206.003			843.767			3.049.770	12.74
20	Lê Văn Minh	4.842.784	3.670.413	1.172.371	19.500		4.823.284	4.004.821	1.889.386	1.835.878	34.351	19.157	2.115.435			818.463			2.933.898	47.18
21	Hoàng Anh Dũng	10.828.924	2.264.574	8.564.350	-		10.828.924	10.734.892	4.832.184	4.732.897	95.631	3.656	5.902.708			94.032			5.996.740	45.01
22	Lò Huy Bắc	-		-			-	-	-										-	#DIV/0!
5	**Chi cục THA Vân Hồ**	**10.141.615**	**8.310.898**	**1.830.717**	**800**		**10.140.815**	**9.764.568**	**1.804.366**	**1.750.409**	**23.007**	**30.950**	**7.960.202**	**-**	**-**	**376.247**	**-**	**-**	**8.336.449**	**18.48**
23	Nguyễn Ngọc Chiến	1.651.681	1.040.781	610.900	-		1.651.681	1.651.681	816.123	816.123		-	835.558			-			835.558	49.41
24	Hoàng Ngọc Bắc	8.489.934	7.270.117	1.219.817	800		8.489.134	8.112.887	988.243	934.286	23.007	30.950	7.124.644			376.247			7.500.891	12.18
6	**Chi cục THA Phù Yên**	**12.146.778**	**6.818.056**	**5.328.722**	**1.003.698**	**980**	**11.142.100**	**7.114.489**	**1.821.196**	**1.297.849**	**519.632**	**3.715**	**5.293.293**	**-**	**-**	**4.027.611**	**-**	**-**	**9.320.904**	**25.60**
25	Nguyễn Tuấn Anh	3.046.039	2.097.383	948.656			3.046.039	2.508.586	355.084	290.706	64.378		2.153.502	-	-	537.453	-	-	2.690.955	14.15
26	Ngô Quang	3.397.528	2.653.679	743.849	807.200	980	2.589.348	1.493.827	448.135	404.666	39.754	3.715	1.045.692	-	-	1.095.521			2.141.213	30.00

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án	Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:											
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
27	Lường Văn Nghi	5.703.211	2.066.994	3.636.217	196.498		5.506.713	3.112.076	1.017.977	602.477	415.500		2.094.099	-	-	2.394.637	-	-	4.488.736	32.71
7	**Chi cục THA Bắc Yên**	**2.674.891**	**1.786.840**	**888.051**	**-**	**-**	**2.674.891**	**1.914.257**	**557.206**	**497.616**	**59.590**	**-**	**1.357.051**	**-**	**-**	**760.634**	**-**	**-**	**2.117.685**	**29.11**
28	Nguyễn Văn Phú	1.529.430	949.612	579.818	-	-	1.529.430	986.084	251.174	199.938	51.236	-	734.910	-	-	543.346			1.278.256	25.47
29	Nguyễn Trọng Đoàn	1.145.461	837.228	308.233	-	-	1.145.461	928.173	306.032	297.678	8.354	-	622.141	-	-	217.288			839.429	32.97
8	**Chi cục THA Sông Mã**	**40.368.598**	**10.094.216**	**30.274.382**	**-**	**-**	**40.368.598**	**37.581.993**	**9.502.301**	**7.797.334**	**1.704.967**	**-**	**28.079.692**	**-**	**-**	**2.786.605**	**-**	**-**	**30.866.297**	**25.28**
30	Nguyễn Tấn Việt	12.309.942	4.979.951	7.329.991			12.309.942	12.091.109	7.161.562	5.607.304	1.554.258		4.929.547			218.833			5.148.380	59.23
31	Quàng Văn Hải	7.737.291	1.921.357	5.815.934			7.737.291	6.892.413	1.582.481	1.431.772	150.709		5.309.932			844.878			6.154.810	22.96
32	Lường Văn Bích	20.321.365	3.192.908	17.128.457			20.321.365	18.598.471	758.258	758.258			17.840.213			1.722.894			19.563.107	4.08
9	**Chi cục THA Sốp Cộp**	**2.901.123**	**776.432**	**2.124.691**	**34.000**	**-**	**2.867.123**	**2.648.013**	**1.144.933**	**1.094.622**	**31.711**	**18.600**	**1.503.080**	**-**	**-**	**219.110**	**-**	**-**	**1.722.190**	**43.24**
33	Bùi Đỗ Hà	1.223.739	382.795	840.944	-	-	1.223.739	1.180.576	848.162	829.562	-	18.600	332.414	-	-	43.163			375.577	71.84
34	Trần Thị Cúc	1.677.384	393.637	1.283.747	34.000	-	1.643.384	1.467.437	296.771	265.060	31.711	-	1.170.666	-	-	175.947			1.346.613	20.22
10	**Chi cục THA Thuận Châu**	**32.986.068**	**15.018.919**	**17.967.149**	**129.200**	**-**	**32.856.868**	**27.729.428**	**1.925.176**	**1.645.199**	**186.068**	**93.909**	**25.804.252**	**-**	**-**	**5.127.440**	**-**	**-**	**30.931.692**	**6.94**
35	Thào Thị Minh Ngọc	29.873.627	13.027.295	16.846.332	129.000		29.744.627	24.869.538	1.010.915	791.700	182.363	36.852	23.858.623			4.875.089			28.733.712	4.06
36	Trần Văn Quận	3.112.441	1.991.624	1.120.817	200		3.112.241	2.859.890	914.261	853.499	3.705	57.057	1.945.629			252.351			2.197.980	31.97
11	**Chi cục THA Quỳnh Nhai**	**8.546.943**	**2.207.985**	**6.338.958**	**116.635**	**-**	**8.430.308**	**8.261.308**	**1.473.526**	**911.958**	**556.400**	**5.168**	**6.787.782**	**-**	**-**	**169.000**	**-**	**-**	**6.956.782**	**17.84**
37	Trịnh Cương Quyết	5.500.402	656.130	4.844.272	1.700		5.498.702	5.358.702	404.310	404.310			4.954.392			140.000			5.094.392	7.54
38	Lò Văn Kính	3.046.541	1.551.855	1.494.686	114.935		2.931.606	2.902.606	1.069.216	507.648	556.400	5.168	1.833.390			29.000			1.862.390	36.84

;T T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
12	**Chi cục THA Mường La**	17.654.569	8.574.398	9.080.171	500	-	17.654.069	15.464.708	1.324.275	832.489	491.786	-	14.140.433	-	-	2.189.361	-	-	16.329.794	8.56
39	Ngô Văn Bình	10.680	-	10.680	-		10.680	10.680	9.400	9.400	-	-	1.280			-			1.280	88.01
40	Vũ Văn Nhương	2.483.707	400.873	2.082.834	300		2.483.407	2.280.659	241.760	241.760	-	-	2.038.899			202.748			2.241.647	10.60
41	Lê Thị Thu Huyền	15.160.182	8.173.525	6.986.657	200		15.159.982	13.173.369	1.073.115	581.329	491.786		12.100.254	-		1.986.613			14.086.867	8.15

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 06/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã được xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã được xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		4	105.707	4	105.707	-	194.520	-	194.520
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La								
II	**Các Chi cục THADS**	4	105.707	4	105.707	-	194.520	-	194.520
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	1	952	1	952		15.385		15.385
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn								
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu								
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu		49.084		49.084	-	26.793	-	26.793
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ		12.607		12.607	-	30.950	-	30.950
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên		8.554		8.554	-	3.715	-	3.715
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên		18.142		18.142				
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	1	8.900	1	8.900				
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp						18.600		18.600
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai						5.168		5.168
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	2	7.468	2	7.468		93.909		93.909
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La								

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

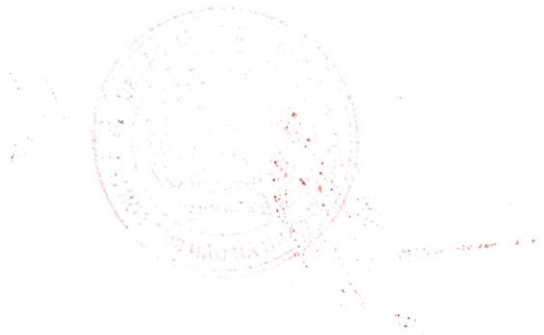

Biểu số: 07/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả cưỡng chế	Chia ra:			
			Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế	Cưỡng chế thành công	Cưỡng chế không thành công	Chưa tổ chức cưỡng chế
A		1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số		**87**	**71**	**16**	**87**	**3**	**75**	**-**	**9**
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	2	2		2		2		0
II	**Các Chi cục THADS**	**85**	**69**	**16**	**85**	**3**	**73**	**0**	**9**
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	22	18	4	22	-	20	0	2
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	13	11	2	13	1	11	0	1
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	7	5	2	7		6		1
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	19	11	8	19	2	12	0	5
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	3	3		3		3		
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	4	4		4		4		
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	0			0				
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	6	6		6		6		
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	0			0				
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	2	2		2		2		
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	8	8		8		8		
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	1	1		1		1		

Ghi chú: Có 09 việc chưa tổ chức cưỡng chế: (trong đó: Chi cục Thành phố có 02 việc cưỡng chế (01 việc chuyển sang cưỡng chế ngày 2/8/2023 do Công an chưa bố trí được thời gian , 01 việc mới ban hành quyết định cưỡng chế); Chi cục Mai Sơn 01 việc mới ban hành Quyết định cưỡng chế; Chi cục Yên Châu có 01 việc đang chờ kết quả ý kiến của công an tỉnh phê duyệt kế hoạch và phương án bảo vệ cưỡng chế; Chi cục Mộc Châu 05 việc (trong đó: 03 việc đang chờ công an tỉnh phê duyệt kế hoạch và phương án bảo vệ cưỡng chế; 02 việc cưỡng chế đang bổ sung tài liệu).

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 08/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc và đơn

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết										Tổng số	Chia ra:				
					Chia ra:		Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Chia ra:								Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác		Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
				Tổng số	Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận		Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế			Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác							
								Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác									
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
I	**Tổng số (Khiếu nại)**	7	-	4	-	4	4	2	-	-	1	-	-	-	1	-	4	1	1	-	1	1
II	**Tổng số (Tố cáo)**	6	-	1	-	1	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	1	-
1	**Cục THADS tỉnh Sơn La**	9	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0
1.1	Khiếu nại	3		0			0										0					
1.2	Tố cáo	6		1		1	1								1		1				1	
	Các Chi cục THADS	4	0	4	0	4	4	2	0	0	1	0	0	0	1	0	4	1	1	0	1	1
2	**CC THA Thành Phố**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Khiếu nại			0			0								0		0					
2.2	Tố cáo			0			0										0					
3	**CC THA Mai Sơn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	Khiếu nại			0			0										0					
3.2	Tố cáo			0			0										0					
4	**CC THA Yên Châu**	2	0	2	0	2	2	1	0	0	1	0	0	0	0	0	2	0	1	0	1	0
4.1	Khiếu nại	**2**		2		2	2	**1**			1						**2**		1		1	
4.2	Tố cáo			0			0										0					
5	**CC THA Mộc Châu**	1	0	1	0	1	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
5.1	Khiếu nại	1	-	1		1	1	1	-	-	-	-		-	-	-	**1**	-	-	-		1
5.2	Tố cáo			0			0										0					
6	**CC THA Vân Hồ**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Khiếu nại	0		0			0										0					
6.2	Tố cáo			0			0										0					
7	**CC THA Phù Yên**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Khiếu nại			0			0										0					

STT	Tên đơn vị	Tổng số đơn tiếp nhận (Đơn)	Đơn trùng (Đơn)	Số việc tiếp nhận (Việc)													Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)					
				Chia theo thời điểm thụ lý			Chia theo thẩm quyền giải quyết										Tổng số	Chia ra:				
								Chia ra:														
					Chia ra:			Quyết định về thi hành án			Áp dụng biện pháp cưỡng chế					Số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan khác						
				Tổng số	Số năm trước chuyển sang	Số mới nhận	Tổng số việc thuộc thẩm quyền giải quyết của CQ THADS	Quyết định thi hành án	Quyết định ủy thác	Quyết định hoãn/ Đình chỉ/ Tạm đình chỉ	Cưỡng chế kê biên tài sản	Cưỡng chế giao tài sản bán đấu giá	Biện pháp cưỡng chế khác	Áp dụng biện pháp bảo đảm	Nội dung khác			Số đình chỉ	Đúng toàn bộ	Đúng một phần	Sai toàn bộ	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
7.2	Tố cáo			0			0										0					
8	**CC THA Bắc Yên**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Khiếu nại			0			0										0					
8.2	Tố cáo			0			0										0					
9	**CC THA Sông Mã**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Khiếu nại			0			0										0					
9.2	Tố cáo			0			0										0					
10	**CC THA Sốp Cộp**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Khiếu nại			0			0										0					
10.2	Tố cáo			0			0										0					
11	**CC THA Thuận Châu**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11.1	Khiếu nại			0			0										0					
11.2	Tố cáo																					
12	**CC THA Quỳnh Nhai**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.1	Khiếu nại			0			0										0					
12.2	Tố cáo			0			0										0					
13	**CC THA Mường La**	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0
13.1	Khiếu nại	1	-	1		1	1				-				1		1	1	-		-	
13.2	Tố cáo			0			0										0					

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T.SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 09/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: Việc, Đoàn và

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số việc tiếp nhận (việc)							Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
												Chia ra:				Chia ra:				
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền	Khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		7	7	7	0	0	0	3	3	3	7	3	1	3	7	6	1	6	5	1
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	4	4	4				1	1	1	4	2	1	1	4	3	1	3	3	
II	**Các Chi cục THADS**	3	3	3	0	0	0	2	2	2	3	1	0	2	3	3	0	3	2	1
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố										0				0			0		
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	1	1	1							1			1	1	1		1	1	
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu										0				0			0		
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu										0				0			0		
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	1	1	1	0	0	0	1	1	1	1	1	0	0	1	1	0	1	0	1
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên										0				0			0		
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên										0				0			0		
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã										0				0			0		
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp										0				0			0		
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai										0				0			0		
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu										0				0			0		
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	1	1	1				1	1	1	1			1	1	1		1	1	

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 10/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

10 tháng/năm 2023

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả giám sát (*cuộc*)								Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (*cuộc*)							Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (*bản kiến nghị*)						
		Tổng số cuộc	Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát			Tổng số kháng nghị đã nhận	Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác			Tổng số kiến nghị đã nhận	Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác		
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	4	-	-	13	-	-
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	-								0							1				1		
II	**Các Chi cục THADS**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	4	-	-	12	-	-
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	-								0							2	1			1		
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	-								0							1				1		
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	-								0							1				1		
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	-								0							3				3		
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	-								0							1	1					
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	-								0							2	1			1		
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	-								0							1				1		
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	-								0							1				1		
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	-								0							1	1					
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	-								0							1				1		
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	-								0							2				2		
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	-								0							0						

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 11/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thụ lý			Kết quả giải quyết							Kết quả chi trả				Kết quả thực hiện hoàn trả			
		Tổng số	Chia ra:		Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật	Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật						Đã được cấp kinh phí bồi thường		Đã chi trả cho người bị thiệt hại		Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật		Đã thực hiện hoàn trả	
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Tổng số		Chia ra:											
								Năm trước chuyển sang		Trong kỳ báo cáo									
						Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	0				0	0												
II	**Các Chi cục THADS**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	0				0	0												
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	0				0	0												
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	0				0	0												
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	0				0	0												
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	0				0	0												
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	0				0	0												
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	0				0	0												
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	0				0	0												
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	0				0	0												
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	0				0	0												
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	0				0	0												
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	0				0	0												

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

Biểu số: 12/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

10 tháng/năm 2023

Đơn vị báo cáo: CỤC THADS TỈNH SƠN LA
Đơn vị nhận báo cáo: TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: Việc

Số TT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định cơ quan Thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân	Chia ra:				Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi	Chia ra:				Kết quả theo dõi thi hành án hành chính									
			Tổng số bản án, quyết định có nội dung theo dõi	Chia ra:		Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi		Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA	Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án	Tổng số	Chia ra:								
				Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới								Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi đã thi hành xong	Kỳ trước chuyển sang		Thụ lý mới		Tổng số bản án, quyết định của Tòa án được theo dõi chưa thi hành xong	Chia ra:		Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS
														Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC	Số bản án đã có QĐ buộc THAHC	Số bản án không có QĐ buộc THAHC		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Tổng số		10	1	0	1	9	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0
I	Cục Thi hành án DS tỉnh Sơn La	8	0			8	0	0	0	0	0	0	0	0				0	0	0	0
II	**Các Chi cục THADS**	2	1	0	1	1	0	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1	0	0	0	0
1	Chi cục Thi hành án huyện Thành Phố	0	0				0					0	0					0			
2	Chi cục Thi hành án huyện Mai Sơn	2	1		1	1	0					1	1				1	0			
3	Chi cục Thi hành án huyện Yên Châu	0	0				0					0	0					0			
4	Chi cục Thi hành án huyện Mộc Châu	0	0				0					0	0					0			
5	Chi cục Thi hành án huyện Vân Hồ	0	0				0					0	0					0			
6	Chi cục Thi hành án huyện Phù Yên	0	0				0					0	0					0			
7	Chi cục Thi hành án huyện Bắc Yên	0	0				0					0	0					0			
8	Chi cục Thi hành án huyện Sông Mã	0	0				0					0	0					0			
9	Chi cục Thi hành án huyện Sốp Cộp	0	0				0					0	0					0			
10	Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Nhai	0	0				0					0	0					0			
11	Chi cục Thi hành án huyện Thuận Châu	0	0				0					0	0					0			
12	Chi cục Thi hành án huyện Mường La	0	0				0					0	0					0			

Sơn La, ngày 31 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngọc

CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC T.H.ÁN DÂN SỰ
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ T. SƠN LA

Nguyễn Ngọc Hải

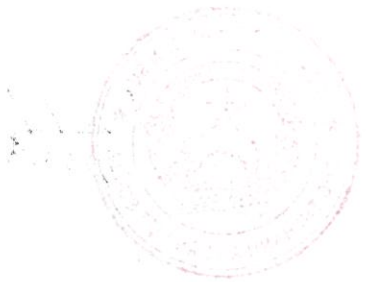

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ CHUYỂN THEO DÕI RIÊNG

10 tháng/năm 2023

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Việc			Tiền		
		Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng	Năm trước chuyển sang (chưa trừ theo dõi riêng)	Chưa có điều kiện (chưa trừ theo dõi riêng)	Chuyển theo dõi riêng
I	**Tổng số việc chủ động**	**852**	**551**	**338**	**90.153.053**	**59.759.451**	**36.510.532**
1	Dân sự	195	96	37	2.465.638	1.181.289	435.887
2	Kinh doanh, thương mại	17	4	2	736.016	179.068	113.327
3	Tín dụng	6	1	-	39.959	39.959	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	10	5	1	1.686.449	1.376.737	36.939
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	8	4	3	7.287.671	3.460.742	1.366.078
6	DS trong hình sự (khác)	547	424	287	55.468.448	51.665.498	34.514.333
7	DS trong hành chính	1	-	-	556.400	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	51	17	8	969.752	160.142	43.968
9	Lao động	-	-	-	-	-	-
10	Phá sản	17	-	-	20.708.156	1.696.016	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-
II	**Tổng số việc theo yêu cầu**	**912**	**444**	**245**	**169.006.389**	**63.219.961**	**28.383.747**
1	Dân sự	478	167	63	90.665.160	30.279.408	9.516.529
2	Kinh doanh, thương mại	19	6	4	19.744.789	6.144.227	4.812.257
3	Tín dụng	38	5	-	28.609.894	1.916.572	-
4	DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)	6	4	2	860.141	643.606	333.806
5	DS trong hình sự (các tội XPTrTQLKT)	2	-	-	623.000	-	-
6	DS trong hình sự (khác)	221	199	146	20.534.340	20.294.386	12.722.814
7	DS trong hành chính	-	-	-	-	-	-
8	Hôn nhân và gia đình	138	58	26	6.299.208	3.242.716	418.900
9	Lao động	10	5	4	1.669.857	699.046	579.441
10	Phá sản	-	-	-	-	-	-
11	Trọng tài Thương mại	-	-	-	-	-	-
12	Vụ việc cạnh tranh	-	-	-	-	-	-
13	Loại khác	-	-	-	-	-	-